

Số: 231 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 21 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán chuẩn bị dự án Đường ven sông Đồng Nai,
thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 167/TTr-SXD ngày 10/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư dự án Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

2. Thuộc dự án: Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

3. Nhóm, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại công trình: Công trình giao thông - giao thông trong đô thị.

- Cấp công trình: Cấp II.

4. Chủ đầu tư: UBND thành phố Biên Hòa.

5. Địa điểm xây dựng: phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa.

6. Mục tiêu đầu tư: Nhằm tạo tiền đề phát triển kinh tế xã hội cho khu vực phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa và các xã Bình Hòa, tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, chia sẻ giao thông nội ô thành phố Biên Hòa, từng bước hoàn thành quy hoạch giao thông thành phố Biên Hòa và góp phần hoàn chỉnh quy hoạch giao thông tỉnh.

7. Quy mô, chỉ tiêu thiết kế và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình.

a) Quy mô công trình: Công trình giao thông trong đô thị, cấp II, nhóm B, vận tốc thiết kế 60km/h.



b) Các giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

- Đầu tư hoàn thiện tuyến đường có chiều dài khoảng 5,2 km, điểm đầu dự án là tại Mố A cầu Hóa An, điểm cuối dự án giáp ranh huyện Vĩnh Cửu. Mặt cắt ngang toàn tuyến đường 34m (vía hè mỗi bên 5,0m, mặt đường 24m) và hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo tuyến. Bao gồm các hạng mục: đầu tư hoàn thiện nền đường, mặt đường, hệ thống tín hiệu giao thông, hệ thống thoát nước, vỉa hè lát gạch, cây xanh, xây dựng cầu Rạch Lung, đầu tư hệ thống chiếu sáng và trạm biến áp cấp nguồn chiếu sáng.

- Hình thức đầu tư: Đầu tư xây dựng mới.

8. Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 1.340 tỷ đồng (bằng chữ: Một nghìn ba trăm bốn mươi tỷ đồng); Trong đó: chi phí xây dựng công trình khoảng 384,256 tỷ đồng; Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khoảng 712,994 tỷ đồng; Chi phí dự phòng khoảng 204,315 tỷ đồng.

9. Dự toán chuẩn bị dự án: 3.077.859.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (dự kiến đầu tư từ nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp và nguồn vốn ngân sách tỉnh theo quy định).

11. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư: Thực hiện theo quy định, tổng số hộ bị ảnh hưởng khoảng 260 hộ.

12. Thời gian thực hiện: Tối đa 05 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

13. Trách nhiệm chủ đầu tư:

a) Thực hiện các nội dung liên quan trong giai đoạn chuẩn bị dự án nhằm đáp ứng kế hoạch, nhiệm vụ và mục tiêu của dự án.

b) Trong dự toán chuẩn bị dự án, có một số chi phí tạm tính như: Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường; Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc, vạch sơn; Chi phí biên vẽ bản đồ xin giao đất; phí giao đất; Chi phí thẩm định phương án thi công đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc, vạch sơn; Chi phí thẩm tra nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát, nhiệm vụ thiết kế; Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ thiết kế, đề nghị chủ đầu tư xác định giá trị thực hiện cụ thể khi tiến hành thanh quyết toán đối với các công việc nêu trên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn)

01-18



Nguyễn Quốc Hùng



Phụ lục
(Kèm Quyết định số 231 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2020
của Chủ tịch UBND tỉnh)

ST T	NỘI DUNG CHI PHÍ	KINH PHÍ (ĐỒNG)
1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương	206.537.796
2	Chi phí khảo sát địa hình bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	498.327.101
3	Chi phí khảo sát địa chất bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	453.306.147
4	Chi phí giám sát khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	38.750.506
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	911.275.356
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	3.346.203
7	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	4.089.804
8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.000.000
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.000.000
10	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ thiết kế	5.000.000
11	Chi phí thẩm tra nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát, nhiệm vụ thiết kế	5.000.000
12	Chi phí lập kế hoạch BVMT	150.000.000
13	Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc, vạch sơn	520.000.000
14	Chi phí biên vẽ bản đồ xin giao đất	10.000.000
15	Lệ phí giao đất	3.000.000
16	Thẩm định phương án thi công đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc, vạch sơn	3.000.000
17	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	52.956.800
18	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	26.478.400
19	Chi phí thẩm tra dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư	4.000.000
20	Chi phí thẩm tra thiết kế cơ sở	63.276.766
21	Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư	63.276.766
22	Chi phí thẩm tra các nội dung còn lại của dự án	54.237.228
	Tổng cộng Chi phí chuẩn bị dự án (làm tròn)	3.077.859.000

